



Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP
NỘP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI THÀNH PHỐ NĂM 2026 (đợt 2)
(Kèm theo Kế hoạch số 542 /KH-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
1	Phường An Đông	968	84.248.474.036.936	16.849.694.807	4.562.083.000
2	Phường An Hội Đông	51	160.709.583.187	32.141.917	43.664.000
3	Phường An Hội Tây	8	951.780.663.877	190.356.133	179.409.000
4	Phường An Khánh	4.688	371.023.711.384.978	74.204.742.277	24.552.725.000
5	Phường An Lạc	21	12.878.860.251.352	2.575.772.050	919.112.000
6	Phường An Nhơn	5	141.376.389.639	28.275.278	28.880.000
7	Phường An Phú Đông	3.185	40.043.488.528.576	8.008.697.706	7.349.288.000
8	Phường Bàn Cờ	206	24.170.827.490.887	4.834.165.498	2.075.237.000
9	Phường Bảy Hiền	2.086	57.757.485.346.242	11.551.497.069	9.260.974.000
10	Phường Bến Thành	2.026	190.524.476.023.630	38.104.895.205	14.266.358.000
11	Phường Bình Đông	82	2.063.652.457.368	412.730.491	367.993.000
12	Phường Bình Hưng Hòa	6	589.547.327.673	117.909.466	119.046.000
13	Phường Bình Lợi Trung	14	2.128.267.571.876	425.653.514	199.769.000
14	Phường Bình Phú	11	2.267.775.985.867	453.555.197	362.180.000
15	Phường Bình Tân	12	1.936.037.949.880	387.207.590	308.073.000
16	Phường Bình Tây	4	758.553.903.864	151.710.781	133.364.000
17	Phường Bình Thạnh	27	23.348.838.048.644	4.669.767.610	899.433.000
18	Phường Bình Thới	539	10.244.031.378.965	2.048.806.276	884.116.000
19	Phường Bình Tiên	2	218.736.286.901	43.747.257	43.747.000
20	Phường Bình Trị Đông	8	727.506.426.751	145.501.285	145.501.000
21	Phường Bình Trưng	4.113	136.837.698.186.490	27.367.539.637	18.026.452.000
22	Phường Cát Lái	1.802	75.903.850.700.911	15.180.770.140	8.450.164.000
23	Phường Cầu Kiệu	141	5.223.361.359.569	1.044.672.272	694.433.000
24	Phường Cầu Ông Lãnh	1.026	88.037.230.253.162	17.607.446.051	5.629.261.000
25	Phường Chánh Hưng	244	3.269.993.733.185	653.998.747	528.331.000
26	Phường Chợ Lớn	1.246	62.644.257.253.405	12.528.851.451	6.260.482.000
27	Phường Chợ Quán	938	42.271.398.668.461	8.454.279.734	4.825.501.000
28	Phường Diên Hồng	13	2.378.848.016.933	475.769.603	449.493.000
29	Phường Đông Hưng Thuận	14	6.287.162.254.806	1.257.432.451	558.228.000
30	Phường Đức Nhuận	140	138.648.453.665.375	27.729.690.733	799.404.000
31	Phường Gia Định	35	12.709.494.421.890	2.541.898.884	816.929.000
32	Phường Gò Vấp	83	4.386.076.091.762	877.215.218	579.915.000
33	Phường Hạnh Thông	11	1.497.646.612.171	299.529.322	188.095.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
34	Phường Hiệp Bình	6.736	112.629.901.120.239	22.525.980.224	18.255.844.000
35	Phường Hòa Bình	348	2.751.556.742.904	550.311.349	609.226.000
36	Phường Hòa Hưng	24	9.003.698.118.365	1.800.739.624	830.709.000
37	Phường Khánh Hội	11	8.448.503.804.008	1.689.700.761	309.055.000
38	Phường Linh Xuân	2.151	29.434.982.156.507	5.886.996.431	5.713.515.000
39	Phường Long Bình	1.413	25.277.021.409.577	5.055.404.282	3.147.116.000
40	Phường Long Phước	867	11.526.790.581.310	2.305.358.116	2.281.843.000
41	Phường Long Trường	2.426	81.006.680.448.903	16.201.336.090	6.821.774.000
42	Phường Minh Phụng	199	1.334.225.088.867	266.845.018	301.386.000
43	Phường Nhiều Lộc	141	8.402.259.598.233	1.680.451.920	923.702.000
44	Phường Phú Định	69	373.930.417.317	74.786.083	89.794.000
45	Phường Phú Lâm	10	10.316.985.372.515	2.063.397.075	548.407.000
46	Phường Phú Nhuận	192	11.498.049.391.153	2.299.609.878	1.481.849.000
47	Phường Phú Thạnh	1.157	13.390.175.463.347	2.678.035.093	2.513.969.000
48	Phường Phú Thọ Hòa	1.594	20.165.472.026.143	4.033.094.405	3.776.580.000
49	Phường Phú Thọ	105	4.163.722.694.715	832.744.539	847.674.000
50	Phường Phú Thuận	9	7.375.673.641.765	1.475.134.728	457.079.000
51	Phường Phước Long	3.344	51.055.492.680.878	10.211.098.536	8.593.747.000
52	Phường Sài Gòn	4.512	1.230.374.849.358.520	246.074.969.872	55.122.225.000
53	Phường Tam Bình	2.420	24.156.943.340.111	4.831.388.668	4.748.059.000
54	Phường Tân Bình	690	15.357.916.108.517	3.071.583.222	2.688.146.000
55	Phường Tân Định	2.858	297.382.979.211.678	59.476.595.842	26.233.165.000
56	Phường Tân Hòa	915	10.949.117.349.894	2.189.823.470	2.325.783.000
57	Phường Tân Hưng	64	14.746.982.727.854	2.949.396.546	1.313.941.000
58	Phường Tân Mỹ	65	45.570.156.146.377	9.114.031.229	2.263.491.000
59	Phường Tân Phú	753	12.116.601.850.294	2.423.320.370	2.228.648.000
60	Phường Tân Sơn Hòa	2.918	154.351.275.040.834	30.870.255.008	17.217.833.000
61	Phường Tân Sơn Nhất	1.784	96.196.592.719.746	19.239.318.544	11.889.081.000
62	Phường Tân Sơn Nhì	1.468	32.847.716.770.861	6.569.543.354	3.945.294.000
63	Phường Tân Sơn	432	4.337.510.226.244	867.502.045	892.879.000
64	Phường Tân Tạo	41	11.485.691.492.018	2.297.138.298	1.465.346.000
65	Phường Tân Thới Hiệp	3.018	25.076.905.241.801	5.015.381.048	5.398.399.000
66	Phường Tân Thuận	50	18.693.838.449.572	3.738.767.690	2.236.054.000
67	Phường Tăng Nhơn Phú	3.046	65.171.089.800.638	13.034.217.960	10.294.379.000
68	Phường Tây Thạnh	1.141	15.190.555.523.619	3.038.111.105	2.993.936.000
69	Phường Thạnh Mỹ Tây	127	57.549.986.236.025	11.509.997.247	2.570.465.000
70	Phường Thới An	3.382	32.190.177.809.945	6.438.035.562	6.711.447.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
71	Phường Thông Tây Hội	4	2.432.917.023.126	486.583.405	212.329.000
72	Phường Thủ Đức	2.088	30.060.609.879.491	6.012.121.976	5.577.900.000
73	Phường Trung Mỹ Tây	39	6.275.760.862.279	1.255.152.172	605.621.000
74	Phường Vĩnh Hội	5	1.059.695.690.607	211.939.138	211.939.000
75	Phường Vườn Lài	12	5.376.305.542.620	1.075.261.109	460.897.000
76	Phường Xóm Chiếu	33	1.960.340.062.151	392.068.012	394.599.000
77	Phường Xuân Hòa	422	145.948.095.231.741	29.189.619.046	7.092.491.000
78	Phường An Phú	7	1.142.699.760.108	228.539.952	164.623.000
79	Phường Bến Cát	463	10.298.316.643.833	2.059.663.329	2.047.369.000
80	Phường Bình Dương	1.524	56.832.619.813.217	11.366.523.963	5.295.546.000
81	Phường Bình Hòa	14	14.651.749.842.839	2.930.349.969	981.141.000
82	Phường Chánh Hiệp	374	3.334.682.901.090	666.936.580	684.628.000
83	Phường Chánh Phú Hòa	211	4.029.318.137.617	805.863.628	825.063.000
84	Phường Dĩ An	825	11.050.175.702.270	2.210.035.140	1.092.334.000
85	Phường Đông Hòa	568	2.810.059.330.181	562.011.866	588.354.000
86	Phường Hòa Lợi	456	8.087.628.912.666	1.617.525.783	1.571.280.000
87	Phường Lái Thiêu	2	20.010.000.000	4.002.000	4.500.000
88	Phường Long Nguyên	218	3.872.840.266.891	774.568.053	787.276.000
89	Phường Phú An	340	4.224.364.533.016	844.872.907	845.474.000
90	Phường Phú Lợi	1.184	37.107.946.602.154	7.421.589.320	2.646.469.000
91	Phường Tân Đông Hiệp	571	2.601.909.539.027	520.381.908	569.997.000
92	Phường Tân Hiệp	7	305.218.571.177	61.043.714	61.044.000
93	Phường Tân Khánh	2	1.794.878.761.368	358.975.752	100.500.000
94	Phường Tân Uyên	9	515.690.393.741	103.138.079	104.835.000
95	Phường Tây Nam	227	8.726.941.575.679	1.745.388.315	1.481.640.000
96	Phường Thới Hòa	660	13.370.981.431.058	2.674.196.286	2.342.688.000
97	Phường Thủ Dầu Một	590	8.953.343.102.380	1.790.668.620	1.500.111.000
98	Phường Thuận An	2	1.639.463.958.322	327.892.792	100.500.000
99	Phường Thuận Giao	6	719.695.913.311	143.939.183	144.377.000
100	Phường Vĩnh Tân	13	10.144.299.334.232	2.028.859.867	530.321.000
101	Phường Bà Rịa	39	1.448.416.888.895	289.683.378	292.781.000
102	Phường Long Hương	18	850.286.337.241	170.057.267	171.835.000
103	Phường Phú Mỹ	122	82.427.297.296.992	16.485.459.459	4.264.800.000
104	Phường Phước Thắng	42	7.534.946.789.555	1.506.989.358	692.781.000
105	Phường Rạch Dừa	59	8.221.190.132.044	1.644.238.026	957.206.000
106	Phường Tam Long	23	2.464.880.720.768	492.976.144	411.113.000
107	Phường Tam Thắng	108	25.948.010.820.964	5.189.602.164	2.049.273.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
108	Phường Tân Hải	10	545.560.540.889	109.112.108	109.111.000
109	Phường Tân Phước	51	57.483.558.003.565	11.496.711.601	1.549.781.000
110	Phường Tân Thành	13	669.128.207.433	133.825.641	133.823.000
111	Phường Vũng Tàu	121	16.060.996.572.238	3.212.199.314	2.444.286.000
112	Xã An Nhơn Tây	64	792.198.824.213	158.439.765	148.436.000
113	Xã An Thới Đông	20	233.249.602.083	46.649.920	50.100.000
114	Xã Bà Điểm	247	1.899.780.159.014	379.956.032	413.996.000
115	Xã Bình Chánh	17	648.566.267.346	129.713.253	132.681.000
116	Xã Bình Hưng	106	6.162.440.020.737	1.232.488.004	860.559.000
117	Xã Bình Khánh	62	262.732.558.368	52.546.512	62.000.000
118	Xã Bình Lợi	36	6.447.311.625.018	1.289.462.325	345.204.000
119	Xã Bình Mỹ	135	792.261.705.806	158.452.341	176.129.000
120	Xã Cần Giuộc	72	541.177.870.165	108.235.574	116.129.000
121	Xã Củ Chi	282	7.610.432.189.912	1.522.086.438	1.247.099.000
122	Xã Đông Thạnh	1	19.993.372.909	3.998.675	3.999.000
123	Xã Hiệp Phước	21	6.618.144.343.211	1.323.628.869	690.078.000
124	Xã Hóc Môn	3	854.024.733.121	170.804.947	134.946.000
125	Xã Hưng Long	23	352.207.594.744	70.441.519	75.075.000
126	Xã Nhà Bè	26	8.474.859.819.940	1.694.971.964	798.974.000
127	Xã Nhuận Đức	65	431.573.046.252	86.314.609	96.397.000
128	Xã Phú Hòa Đông	144	1.903.667.280.593	380.733.456	401.713.000
129	Xã Tân An Hội	168	21.445.945.721.030	4.289.189.144	424.008.000
130	Xã Tân Nhựt	55	3.172.332.300.609	634.466.460	431.033.000
131	Xã Tân Vĩnh Lộc	115	1.592.740.460.331	318.548.092	342.330.000
132	Xã Thái Mỹ	49	1.101.651.145.997	220.330.229	133.454.000
133	Xã Thạnh An	1	500.000.000	100.000	500.000
134	Xã Vĩnh Lộc	74	3.472.672.379.630	694.534.476	438.350.000
135	Xã Xuân Thới Sơn	5	252.338.994.759	50.467.799	50.746.000
136	Xã Bắc Tân Uyên	2	228.350.869.934	45.670.174	46.015.000
137	Xã Bàu Bàng	50	628.080.308.609	125.616.062	131.067.000
138	Xã Dầu Tiếng	46	1.781.594.826.019	356.318.965	218.480.000
139	Xã Long Hòa	30	537.907.208.013	107.581.442	109.853.000
140	Xã Minh Thạnh	19	865.584.340.701	173.116.868	164.855.000
141	Xã Phước Hòa	1	58.800.000.000	11.760.000	11.760.000
142	Xã Phước Thành	2	33.778.743.617	6.755.749	7.256.000
143	Xã Thanh An	26	526.643.375.438	105.328.675	106.030.000
144	Xã Trừ Văn Thố	19	195.011.039.293	39.002.208	41.396.000

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	SỐ DOANH NGHIỆP	TỔNG TÀI SẢN (đồng)	TỶ LỆ 0,02% (đồng)	SỐ TIỀN DỰ KIẾN THU QUỸ (đồng)
145	Xã Bàu Lâm	1	7.841.657	1.568	500.000
146	Xã Bình Châu	10	1.973.950.843.918	394.790.169	176.141.000
147	Xã Bình Giã	5	1.076.179.210.721	215.235.842	113.494.000
148	Xã Châu Đức	2	35.125.444.903	7.025.089	7.503.000
149	Xã Châu Pha	20	3.027.837.883.761	605.567.577	385.192.000
150	Xã Đất Đỏ	26	6.819.609.318.679	1.363.921.864	713.649.000
151	Xã Hòa Hội	5	1.010.781.138.329	202.156.228	130.479.000
152	Xã Hồ Tràm	23	4.984.478.631.227	996.895.726	727.774.000
153	Xã Kim Long	4	32.714.507.387	6.542.901	7.050.000
154	Xã Long Điền	22	2.458.000.178.961	491.600.036	322.407.000
155	Xã Long Hải	23	615.568.073.689	123.113.615	125.316.000
156	Xã Long Sơn	6	2.067.194.811.880	413.438.962	212.513.000
157	Xã Ngãi Giao	17	5.741.092.312.552	1.148.218.463	552.548.000
158	Xã Nghĩa Thành	14	7.546.283.386.438	1.509.256.677	777.429.000
159	Xã Phước Hải	12	1.798.206.514.579	359.641.303	320.802.000
160	Xã Xuân Sơn	4	66.809.173.457	13.361.835	13.361.000
161	Xã Xuyên Mộc	9	350.031.925.021	70.006.385	70.106.000
162	Đặc khu Côn Đảo	5	577.622.786.562	115.524.557	116.023.000
Tổng cộng		87.911	4.701.304.492.756.410	940.260.898.551	399.835.051.000